Đơn vị: Trường Tiểu học Nguyễn Bình
Mã QHNS: 1025844

Mẫu số: S05-H
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Quý I năm 2023

Chương: <<Tổng hợp>> - Nguồn: <<Tổng hợp>>

Loại khoản: <<Tổng hợp>>

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Điều chỉnh số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A.Tài khoản trong bảng											
111	**Tiền mặt**	**3.870.700**				**89.028.300**	**91.108.800**	**89.028.300**	**91.108.800**	**1.790.200**	
1111	**Tiền Việt Nam**	**3.870.700**				**89.028.300**	**91.108.800**	**89.028.300**	**91.108.800**	**1.790.200**	
1111.01	Tiền Ngân sách					40.350.000	40.350.000	40.350.000	40.350.000		
1111.04	TM ăn bán trú	2.727.000					1.566.000		1.566.000	1.161.000	
1111.10	TM trông trưa	757.300					427.500		427.500	329.800	
1111.15	TM kỹ năng sống	8.500								8.500	
1111.18	TM BHYT					48.678.300	48.678.300	48.678.300	48.678.300		
1111.26	Tiền chi phí gián tiếp ăn bán trú	377.900					87.000		87.000	290.900	
112	**Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc**	**7.391.098**				**1.108.835.176**	**1.088.505.638**	**1.108.835.176**	**1.088.505.638**	**27.720.636**	
1121	**Tiền gửi Việt Nam**	**7.391.098**				**1.108.835.176**	**1.088.505.638**	**1.108.835.176**	**1.088.505.638**	**27.720.636**	
1121.010	Tiền gửi quản lý CS bán trú					59.287.500	50.328.000	59.287.500	50.328.000	8.959.500	
1121.026	Tiền gửi chi phí PVBT					12.366.000	11.132.400	12.366.000	11.132.400	1.233.600	
1121.04	Tiền gửi ăn bán trú					222.588.000	221.022.000	222.588.000	221.022.000	1.566.000	
1121.1	Tiền gửi chuyển lương					757.344.938	757.344.938	757.344.938	757.344.938		
1121.2	Tiền gửi BHXH cấp	7.391.098				57.248.738	48.678.300	57.248.738	48.678.300	15.961.536	
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**15.425.975.700**				**232.530.100**	**116.361.000**	**232.530.100**	**116.361.000**	**15.542.144.800**	
2111	**Nhà cửa, vật kiến trúc**	**14.631.377.716**				**131.600.100**		**131.600.100**		**14.762.977.816**	
21111	Nhà cửa	12.242.098.716								12.242.098.716	
21112	Vật kiến trúc	2.389.279.000				131.600.100		131.600.100		2.520.879.100	
2113	**Máy móc thiết bị**	**706.397.984**				**100.930.000**	**116.361.000**	**100.930.000**	**116.361.000**	**690.966.984**	

Đơn vị: Trường Tiểu học Nguyễn Bình
Mã QHNS: 1025844

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Điều chỉnh số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
21131	Máy móc thiết bị văn phòng	407.357.984				100.930.000	116.361.000	100.930.000	116.361.000	391.926.984	
21133	Máy móc thiết bị chuyên dùng	299.040.000								299.040.000	
2118	Tài sản cố định hữu hình khác	88.200.000								88.200.000	
213	**Tài sản cố định vô hình**	**17.454.720.000**				**30.824.000**		**30.824.000**		**17.485.544.000**	
2131	Quyền sử dụng đất	17.454.720.000								17.454.720.000	
2135	Phần mềm ứng dụng					30.824.000		30.824.000		30.824.000	
214	**Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ**		**10.493.577.529**			**108.400.800**		**108.400.800**			**10.385.176.729**
2141	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình		10.493.577.529			108.400.800		108.400.800			10.385.176.729
332	**Các khoản phải nộp theo lương**					**218.648.290**	**218.648.290**	**218.648.290**	**218.648.290**		
3321	Bảo hiểm xã hội					164.072.160	164.072.160	164.072.160	164.072.160		
3322	Bảo hiểm y tế					28.956.432	28.956.432	28.956.432	28.956.432		
3323	Kinh phí công đoàn					12.856.386	12.856.386	12.856.386	12.856.386		
3324	Bảo hiểm thất nghiệp					12.763.312	12.763.312	12.763.312	12.763.312		
334	**Phải trả người lao động**					**853.309.946**	**853.309.946**	**853.309.946**	**853.309.946**		
3341	Phải trả công chức, viên chức					825.109.946	825.109.946	825.109.946	825.109.946		
3348	Phải trả người lao động khác					28.200.000	28.200.000	28.200.000	28.200.000		
338	**Phải trả khác**		**10.495.998**			**282.485.700**	**292.202.738**	**282.485.700**	**292.202.738**		**20.213.036**
3381.04	Thu tiền ăn BT		2.727.000			222.588.000	222.588.000	222.588.000	222.588.000		2.727.000
3381.18	Thu tiền BHYT HS					48.678.300	57.248.738	48.678.300	57.248.738		8.570.438
3381.19	Thu tiền CSSK ban đầu		7.391.098								7.391.098
3381.26	Chi phí gián tiếp ăn bán trú		377.900			11.219.400	12.366.000	11.219.400	12.366.000		1.524.500
366	**Các khoản nhận trước chưa ghi thu**		**22.387.118.171**			**7.960.200**	**263.354.100**	**7.960.200**	**263.354.100**		**22.642.512.071**
3661	**NSNN cấp**		**22.387.118.171**			**7.960.200**	**263.354.100**	**7.960.200**	**263.354.100**		**22.642.512.071**

Đơn vị: Trường Tiểu học Nguyễn Bình
Mã QHNS: 1025844

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Điều chỉnh số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
36611	Giá trị còn lại của TSCĐ		22.387.118.171			7.960.200	263.354.100	7.960.200	263.354.100		22.642.512.071
421	**Thặng dư (thâm hụt) lũy kế**		**765.800**			**765.800**	**765.800**	**765.800**	**765.800**		**765.800**
4212	**Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động SXKD, dịch vụ**						**765.800**		**765.800**		**765.800**
4212.15	Thặng dư thâm hụt từ học KNS						765.800		765.800		765.800
4218	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động khác		765.800			765.800		765.800			
511	**Thu hoạt động do NSNN cấp**						**1.187.959.853**		**1.187.959.853**		**1.187.959.853**
5111	Thường xuyên						1.166.605.553		1.166.605.553		1.166.605.553
5112	Không thường xuyên						21.354.300		21.354.300		21.354.300
531	**Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ**					**300.000**	**59.287.500**	**300.000**	**59.287.500**		**58.987.500**
531.10	Dịch vụ Quản lý trông trưa hs bán trú					300.000	59.287.500	300.000	59.287.500		58.987.500
611	**Chi phí hoạt động**					**1.187.959.853**		**1.187.959.853**		**1.187.959.853**	
6111	**Thường xuyên**					**1.166.605.553**		**1.166.605.553**		**1.166.605.553**	
61111	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên					1.043.623.140		1.043.623.140		1.043.623.140	
61112	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng					83.434.613		83.434.613		83.434.613	
61118	Chi phí hoạt động khác					39.547.800		39.547.800		39.547.800	
6112	**Không thường xuyên**					**21.354.300**		**21.354.300**		**21.354.300**	
61121	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên					21.354.300		21.354.300		21.354.300	
642	**Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ**					**50.455.500**		**50.455.500**		**50.455.500**	
6421	**Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên**					**50.455.500**		**50.455.500**		**50.455.500**	

Đơn vị: Trường Tiểu học Nguyễn Bình
Mã QHNS: 1025844

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Điều chỉnh số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6421.10	Chi phí quản lý					19.177.500		19.177.500		19.177.500	
6421.15	Kỹ năng sống					31.278.000		31.278.000		31.278.000	
	Cộng	**32.891.957.498**	**32.891.957.498**			**4.171.503.665**	**4.171.503.665**	**4.171.503.665**	**4.171.503.665**	**34.295.614.989**	**34.295.614.989**
B.Tài khoản ngoài bảng											
008	**Dự toán chi hoạt động**					**6.120.164.000**		**6.120.164.000**		**6.120.164.000**	
0082	**Năm nay**					**6.120.164.000**		**6.120.164.000**		**6.120.164.000**	
00821	**Dự toán chi thường xuyên**					**5.738.000.000**		**5.738.000.000**		**5.738.000.000**	
008212	Thực chi						1.429.959.653		1.429.959.653		1.429.959.653
00822	**Dự toán chi không thường xuyên**					**382.164.000**		**382.164.000**		**382.164.000**	
008222	Thực chi						21.354.300		21.354.300		21.354.300

Quảng Yên, Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Thu

Đơn vị: Trường Tiểu học Nguyễn Bình
Mã QHNS: 1025844

Mẫu số: S05-H
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Quý II năm 2023

Chương: <<Tổng hợp>> - Nguồn: <<Tổng hợp>>

Loại khoản: <<Tổng hợp>>

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Điều chỉnh số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A.Tài khoản trong bảng											
111	**Tiền mặt**	**1.790.200**				**80.582.638**	**80.452.838**	**169.610.938**	**171.561.638**	**1.920.000**	
1111	**Tiền Việt Nam**	**1.790.200**				**80.582.638**	**80.452.838**	**169.610.938**	**171.561.638**	**1.920.000**	
1111.01	Tiền Ngân sách					56.950.000	56.950.000	97.300.000	97.300.000		
1111.04	TM ăn bán trú	1.161.000				837.000	1.998.000	837.000	3.564.000		
1111.10	TM trông trưa	329.800				225.200	555.000	225.200	982.500		
1111.15	TM kỹ năng sống	8.500					8.500		8.500		
1111.18	TM BHYT					8.570.438	8.570.438	57.248.738	57.248.738		
1111.23	TM khác					14.000.000	12.080.000	14.000.000	12.080.000	1.920.000	
1111.26	Tiền chi phí gián tiếp ăn bán trú	290.900					290.900		377.900		
112	**Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc**	**27.720.636**				**480.287.000**	**507.724.538**	**1.589.122.176**	**1.596.230.176**	**283.098**	
1121	**Tiền gửi Việt Nam**	**27.720.636**				**480.287.000**	**507.724.538**	**1.589.122.176**	**1.596.230.176**	**283.098**	
1121.010	Tiền gửi quản lý CS bán trú	8.959.500				35.010.000	43.969.500	94.297.500	94.297.500		
1121.012	Tiền gửi Nước uống học sinh					38.556.000	38.556.000	38.556.000	38.556.000		
1121.015	Tiền gửi học kĩ năng sống					183.780.000	183.780.000	183.780.000	183.780.000		
1121.017	Tiền gửi tiếng anh tự chọn					92.240.000	92.240.000	92.240.000	92.240.000		
1121.026	Tiền gửi chi phí PVBT	1.233.600				6.879.000	8.112.600	19.245.000	19.245.000		
1121.04	Tiền gửi ăn bán trú	1.566.000				123.822.000	125.388.000	346.410.000	346.410.000		
1121.1	Tiền gửi chuyển lương							757.344.938	757.344.938		
1121.2	Tiền gửi BHXH cấp	15.961.536					15.678.438	57.248.738	64.356.738	283.098	
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**15.542.144.800**						**232.530.100**	**116.361.000**	**15.542.144.800**	

Đơn vị: Trường Tiểu học Nguyễn Bình
Mã QHNS: 1025844

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Điều chỉnh số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2111	**Nhà cửa, vật kiến trúc**	**14.762.977.816**						**131.600.100**		**14.762.977.816**	
21111	Nhà cửa	12.242.098.716								12.242.098.716	
21112	Vật kiến trúc	2.520.879.100						131.600.100		2.520.879.100	
2113	**Máy móc thiết bị**	**690.966.984**						**100.930.000**	**116.361.000**	**690.966.984**	
21131	Máy móc thiết bị văn phòng	391.926.984						100.930.000	116.361.000	391.926.984	
21133	Máy móc thiết bị chuyên dùng	299.040.000								299.040.000	
2118	Tài sản cố định hữu hình khác	88.200.000								88.200.000	
213	**Tài sản cố định vô hình**	**17.485.544.000**						**30.824.000**		**17.485.544.000**	
2131	Quyền sử dụng đất	17.454.720.000								17.454.720.000	
2135	Phần mềm ứng dụng	30.824.000						30.824.000		30.824.000	
214	**Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ**		**10.385.176.729**					**108.400.800**			**10.385.176.729**
2141	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình		10.385.176.729					108.400.800			10.385.176.729
332	**Các khoản phải nộp theo lương**					**218.172.954**	**218.172.954**	**436.821.244**	**436.821.244**		
3321	Bảo hiểm xã hội					163.768.733	163.768.733	327.840.893	327.840.893		
3322	Bảo hiểm y tế					28.900.368	28.900.368	57.856.800	57.856.800		
3323	Kinh phí công đoàn					12.775.005	12.775.005	25.631.391	25.631.391		
3324	Bảo hiểm thất nghiệp					12.728.848	12.728.848	25.492.160	25.492.160		
333	**Các khoản phải nộp nhà nước**					**7.406.400**	**7.406.400**	**7.406.400**	**7.406.400**		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp					7.406.400	7.406.400	7.406.400	7.406.400		
334	**Phải trả người lao động**					**852.886.867**	**852.886.867**	**1.706.196.813**	**1.706.196.813**		
3341	Phải trả công chức, viên chức					826.386.867	826.386.867	1.651.496.813	1.651.496.813		
3348	Phải trả người lao động khác					26.500.000	26.500.000	54.700.000	54.700.000		

Đơn vị: Trường Tiểu học Nguyễn Bình
Mã QHNS: 1025844

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Điều chỉnh số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
337	**Tạm thu**					**7.700.000**		**7.700.000**			**(7.700.000)**
3371	Kinh phí hoạt động bằng tiền					7.700.000		7.700.000			(7.700.000)
338	**Phải trả khác**		**20.213.036**			**201.266.938**	**183.257.000**	**483.752.638**	**475.459.738**		**2.203.098**
3381.04	Thu tiền ăn BT		2.727.000			126.549.000	123.822.000	349.137.000	346.410.000		
3381.12	Thu tiền nước uống hS					38.556.000	38.556.000	38.556.000	38.556.000		
3381.18	Thu tiền BHYT HS		8.570.438			8.570.438		57.248.738	57.248.738		
3381.19	Thu tiền CSSK ban đầu		7.391.098			7.108.000		7.108.000			283.098
3381.23	Thu tiềnmặt khác					12.080.000	14.000.000	12.080.000	14.000.000		1.920.000
3381.26	Chi phí gián tiếp ăn bán trú		1.524.500			8.403.500	6.879.000	19.622.900	19.245.000		
366	**Các khoản nhận trước chưa ghi thu**		**22.642.512.071**					**7.960.200**	**263.354.100**		**22.642.512.071**
3661	**NSNN cấp**		**22.642.512.071**					**7.960.200**	**263.354.100**		**22.642.512.071**
36611	Giá trị còn lại của TSCĐ		22.642.512.071					7.960.200	263.354.100		22.642.512.071
421	**Thặng dư (thâm hụt) lũy kế**		**765.800**					**765.800**	**765.800**		**765.800**
4212	**Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động SXKD, dịch vụ**		**765.800**						**765.800**		**765.800**
4212.15	Thặng dư thâm hụt từ học KNS		765.800						765.800		765.800
4218	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động khác							765.800			
511	**Thu hoạt động do NSNN cấp**		**1.187.959.853**				**1.341.861.143**		**2.529.820.996**		**2.529.820.996**
5111	Thường xuyên		1.166.605.553				1.285.773.307		2.452.378.860		2.452.378.860
5112	Không thường xuyên		21.354.300				56.087.836		77.442.136		77.442.136
531	**Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ**		**58.987.500**			**204.000**	**311.030.000**	**504.000**	**370.317.500**		**369.813.500**
531.10	Dịch vụ Quản lý trông trưa hs bán trú		58.987.500				35.010.000	300.000	94.297.500		93.997.500
531.15	Thu tiền học kỹ năng sống					204.000	183.780.000	204.000	183.780.000		183.576.000

Đơn vị: Trường Tiểu học Nguyễn Bình
Mã QHNS: 1025844

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Điều chỉnh số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
531.17	Thu tiền học tiếng anh tự chọn						92.240.000		92.240.000		92.240.000
611	**Chi phí hoạt động**	**1.187.959.853**				**1.334.161.143**		**2.522.120.996**		**2.522.120.996**	
6111	**Thường xuyên**	**1.166.605.553**				**1.278.073.307**		**2.444.678.860**		**2.444.678.860**	
61111	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	1.043.623.140				1.035.595.179		2.079.218.319		2.079.218.319	
61112	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	83.434.613				181.097.628		264.532.241		264.532.241	
61118	Chi phí hoạt động khác	39.547.800				61.380.500		100.928.300		100.928.300	
6112	**Không thường xuyên**	**21.354.300**				**56.087.836**		**77.442.136**		**77.442.136**	
61121	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	21.354.300				56.087.836		77.442.136		77.442.136	
642	**Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ**	**50.455.500**				**312.717.400**		**363.172.900**		**363.172.900**	
6421	**Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên**	**50.455.500**				**312.717.400**		**363.172.900**		**363.172.900**	
6421.10	Chi phí quản lý	19.177.500				42.413.300		61.590.800		61.590.800	
6421.15	Kỹ năng sống	31.278.000				118.532.900		149.810.900		149.810.900	
6421.17	Tiếng Anh Tự chọn					151.771.200		151.771.200		151.771.200	
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**					**7.406.400**		**7.406.400**		**7.406.400**	
	Cộng	**34.295.614.989**	**34.295.614.989**			**3.502.791.740**	**3.502.791.740**	**7.674.295.405**	**7.674.295.405**	**35.922.592.194**	**35.922.592.194**
B.Tài khoản ngoài bảng											
008	**Dự toán chi hoạt động**	**6.120.164.000**				**23.852.200**		**6.144.016.200**		**6.144.016.200**	
0082	**Năm nay**	**6.120.164.000**				**23.852.200**		**6.144.016.200**		**6.144.016.200**	
00821	**Dự toán chi thường xuyên**	**5.738.000.000**						**5.738.000.000**		**5.738.000.000**	
008212	Thực chi		1.429.959.653				1.278.073.307		2.708.032.960		2.708.032.960
00822	**Dự toán chi không thường xuyên**	**382.164.000**				**23.852.200**		**406.016.200**		**406.016.200**	

Đơn vị: Trường Tiểu học Nguyễn Bình
Mã QHNS: 1025844

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Điều chỉnh số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
008222	Thực chi		21.354.300				56.087.836		77.442.136		77.442.136

Quảng Yên, Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Thu

Đơn vị: Trường Tiểu học Nguyễn Bình
Mã QHNS: 1025844

Mẫu số: S05-H
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Quý III năm 2023

Chương: <<Tổng hợp>> - Nguồn: <<Tổng hợp>>

Loại khoản: <<Tổng hợp>>

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Điều chỉnh số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A.Tài khoản trong bảng											
111	**Tiền mặt**	**1.920.000**				**26.500.000**	**28.420.000**	**196.110.938**	**199.981.638**		
1111	**Tiền Việt Nam**	**1.920.000**				**26.500.000**	**28.420.000**	**196.110.938**	**199.981.638**		
1111.01	Tiền Ngân sách					26.500.000	26.500.000	123.800.000	123.800.000		
1111.04	TM ăn bán trú							837.000	3.564.000		
1111.10	TM trông trưa							225.200	982.500		
1111.15	TM kỹ năng sống								8.500		
1111.18	TM BHYT							57.248.738	57.248.738		
1111.23	TM khác	1.920.000					1.920.000	14.000.000	14.000.000		
1111.26	Tiền chi phí gián tiếp ăn bán trú								377.900		
112	**Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc**	**283.098**				**363.320.230**	**327.130.020**	**1.952.442.406**	**1.923.360.196**	**36.473.308**	
1121	**Tiền gửi Việt Nam**	**283.098**				**363.320.230**	**327.130.020**	**1.952.442.406**	**1.923.360.196**	**36.473.308**	
1121.010	Tiền gửi quản lý CS bán trú							94.297.500	94.297.500		
1121.012	Tiền gửi Nước uống học sinh							38.556.000	38.556.000		
1121.015	Tiền gửi học kĩ năng sống							183.780.000	183.780.000		
1121.017	Tiền gửi tiếng anh tự chọn							92.240.000	92.240.000		
1121.026	Tiền gửi chi phí PVBT							19.245.000	19.245.000		
1121.04	Tiền gửi ăn bán trú							346.410.000	346.410.000		
1121.1	Tiền gửi chuyển lương					310.665.020	310.665.020	1.068.009.958	1.068.009.958		
1121.2	Tiền gửi BHXH cấp	283.098				25.224.210	16.465.000	82.472.948	80.821.738	9.042.308	
1121.3	Tiền gửi khác					22.500.000		22.500.000		22.500.000	

Đơn vị: Trường Tiểu học Nguyễn Bình
Mã QHNS: 1025844

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Điều chỉnh số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1121.5	Tiền gửi KB 5% Bảo hành CTXD					4.931.000		4.931.000		4.931.000	
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**15.542.144.800**				**177.725.100**		**410.255.200**	**116.361.000**	**15.719.869.900**	
2111	**Nhà cửa, vật kiến trúc**	**14.762.977.816**				**102.575.100**		**234.175.200**		**14.865.552.916**	
21111	Nhà cửa	12.242.098.716								12.242.098.716	
21112	Vật kiến trúc	2.520.879.100				102.575.100		234.175.200		2.623.454.200	
2113	**Máy móc thiết bị**	**690.966.984**				**75.150.000**		**176.080.000**	**116.361.000**	**766.116.984**	
21131	Máy móc thiết bị văn phòng	391.926.984				75.150.000		176.080.000	116.361.000	467.076.984	
21133	Máy móc thiết bị chuyên dùng	299.040.000								299.040.000	
2118	Tài sản cố định hữu hình khác	88.200.000								88.200.000	
213	**Tài sản cố định vô hình**	**17.485.544.000**				**10.824.000**		**41.648.000**		**17.496.368.000**	
2131	Quyền sử dụng đất	17.454.720.000								17.454.720.000	
2135	Phần mềm ứng dụng	30.824.000				10.824.000		41.648.000		41.648.000	
214	**Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ**		**10.385.176.729**					**108.400.800**			**10.385.176.729**
2141	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình		10.385.176.729					108.400.800			10.385.176.729
332	**Các khoản phải nộp theo lương**					**268.498.875**	**268.498.875**	**705.320.119**	**705.320.119**		
3321	Bảo hiểm xã hội					201.528.868	201.528.868	529.369.761	529.369.761		
3322	Bảo hiểm y tế					35.563.917	35.563.917	93.420.717	93.420.717		
3323	Kinh phí công đoàn					15.599.905	15.599.905	41.231.296	41.231.296		
3324	Bảo hiểm thất nghiệp					15.806.185	15.806.185	41.298.345	41.298.345		
333	**Các khoản phải nộp nhà nước**							**7.406.400**	**7.406.400**		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp							7.406.400	7.406.400		
334	**Phải trả người lao động**					**1.040.284.813**	**1.040.284.813**	**2.746.481.626**	**2.746.481.626**		

Đơn vị: Trường Tiểu học Nguyễn Bình
Mã QHNS: 1025844

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Điều chỉnh số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3341	Phải trả công chức, viên chức					1.013.784.813	1.013.784.813	2.665.281.626	2.665.281.626		
3348	Phải trả người lao động khác					26.500.000	26.500.000	81.200.000	81.200.000		
337	**Tạm thu**						**26.500.000**	**7.700.000**	**34.200.000**		**26.500.000**
3371	Kinh phí hoạt động bằng tiền						26.500.000	7.700.000	34.200.000		26.500.000
338	**Phải trả khác**		**2.203.098**			**18.385.000**	**52.655.210**	**502.137.638**	**528.114.948**		**36.473.308**
3381.04	Thu tiền ăn BT							349.137.000	346.410.000		
3381.12	Thu tiền nước uống hS							38.556.000	38.556.000		
3381.18	Thu tiền BHYT HS							57.248.738	57.248.738		
3381.19	Thu tiền CSSK ban đầu		283.098			16.465.000	25.224.210	23.573.000	25.224.210		9.042.308
3381.23	Thu tiềnmặt khác		1.920.000			1.920.000		14.000.000	14.000.000		
3381.25	khen thưởng						22.500.000		22.500.000		22.500.000
3381.26	Chi phí gián tiếp ăn bán trú							19.622.900	19.245.000		
3381.27	Phải trả 5% BHCTXD						4.931.000		4.931.000		4.931.000
366	**Các khoản nhận trước chưa ghi thu**		**22.642.512.071**				**188.549.100**	**7.960.200**	**451.903.200**		**22.831.061.171**
3661	**NSNN cấp**		**22.642.512.071**				**188.549.100**	**7.960.200**	**451.903.200**		**22.831.061.171**
36611	Giá trị còn lại của TSCĐ		22.642.512.071				188.549.100	7.960.200	451.903.200		22.831.061.171
421	**Thặng dư (thâm hụt) lũy kế**		**765.800**					**765.800**	**765.800**		**765.800**
4212	**Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động SXKD, dịch vụ**		**765.800**						**765.800**		**765.800**
4212.15	Thặng dư thâm hụt từ học KNS		765.800						765.800		765.800
4218	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động khác							765.800			
511	**Thu hoạt động do NSNN cấp**		**2.522.120.996**				**1.614.720.031**		**4.136.841.027**		**4.136.841.027**
5111	Thường xuyên		2.444.678.860				1.465.240.914		3.909.919.774		3.909.919.774
5112	Không thường xuyên		77.442.136				149.479.117		226.921.253		226.921.253

Đơn vị: Trường Tiểu học Nguyễn Bình
Mã QHNS: 1025844

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Điều chỉnh số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
531	**Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ**		**369.813.500**					**504.000**	**370.317.500**		**369.813.500**
531.10	Dịch vụ Quản lý trông trưa hs bán trú		93.997.500					300.000	94.297.500		93.997.500
531.15	Thu tiền học kỹ năng sống		183.576.000					204.000	183.780.000		183.576.000
531.17	Thu tiền học tiếng anh tự chọn		92.240.000						92.240.000		92.240.000
611	**Chi phí hoạt động**	**2.522.120.996**				**1.641.220.031**		**4.163.341.027**		**4.163.341.027**	
6111	**Thường xuyên**	**2.444.678.860**				**1.482.340.914**		**3.927.019.774**		**3.927.019.774**	
61111	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	2.079.218.319				1.253.516.898		3.332.735.217		3.332.735.217	
61112	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	264.532.241				188.034.616		452.566.857		452.566.857	
61118	Chi phí hoạt động khác	100.928.300				40.789.400		141.717.700		141.717.700	
6112	**Không thường xuyên**	**77.442.136**				**158.879.117**		**236.321.253**		**236.321.253**	
61121	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	77.442.136				113.413.277		190.855.413		190.855.413	
61122	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng					45.465.840		45.465.840		45.465.840	
642	**Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ**	**363.172.900**						**363.172.900**		**363.172.900**	
6421	**Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên**	**363.172.900**						**363.172.900**		**363.172.900**	
6421.10	Chi phí quản lý	61.590.800						61.590.800		61.590.800	
6421.15	Kỹ năng sống	149.810.900						149.810.900		149.810.900	
6421.17	Tiếng Anh Tự chọn	151.771.200						151.771.200		151.771.200	
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	**7.406.400**						**7.406.400**		**7.406.400**	
	Cộng	**35.922.592.194**	**35.922.592.194**			**3.546.758.049**	**3.546.758.049**	**11.221.053.454**	**11.221.053.454**	**37.786.631.535**	**37.786.631.535**
B.Tài khoản ngoài bảng											

Đơn vị: Trường Tiểu học Nguyễn Bình
Mã QHNS: 1025844

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Điều chỉnh số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
008	**Dự toán chi hoạt động**	**6.144.016.200**				**(482.609.000)**		**5.661.407.200**		**5.661.407.200**	
0082	**Năm nay**	**6.144.016.200**				**(482.609.000)**		**5.661.407.200**		**5.661.407.200**	
00821	**Dự toán chi thường xuyên**	**5.738.000.000**				**(656.000.000)**		**5.082.000.000**		**5.082.000.000**	
008212	Thực chi		2.708.032.960				1.568.314.914		4.276.347.874		4.276.347.874
00822	**Dự toán chi không thường xuyên**	**406.016.200**				**173.391.000**		**579.407.200**		**579.407.200**	
008221	Tạm ứng						9.400.000		9.400.000		9.400.000
008222	Thực chi		77.442.136				252.054.217		329.496.353		329.496.353

Quảng Yên, Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Thu

Đơn vị: Trường Tiểu học Nguyễn Bình
Mã QHNS: 1025844

Mẫu số: S05-H
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Quý IV năm 2023

Chương: <<Tổng hợp>> - Nguồn: <<Tổng hợp>>

Loại khoản: <<Tổng hợp>>

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Điều chỉnh số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A.Tài khoản trong bảng											
111	**Tiền mặt**					**75.980.000**	**75.980.000**	**272.090.938**	**275.961.638**		
1111	**Tiền Việt Nam**					**75.980.000**	**75.980.000**	**272.090.938**	**275.961.638**		
1111.01	Tiền Ngân sách					72.780.000	72.780.000	196.580.000	196.580.000		
1111.04	TM ăn bán trú							837.000	3.564.000		
1111.10	TM trông trưa							225.200	982.500		
1111.12	TM nước uống					3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000		
1111.15	TM kỹ năng sống								8.500		
1111.18	TM BHYT							57.248.738	57.248.738		
1111.23	TM khác							14.000.000	14.000.000		
1111.26	Tiền chi phí gián tiếp ăn bán trú								377.900		
112	**Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc**	**36.473.308**				**1.136.586.508**	**1.160.651.508**	**3.089.028.914**	**3.084.011.704**	**12.408.308**	
1121	**Tiền gửi Việt Nam**	**36.473.308**				**1.136.586.508**	**1.160.651.508**	**3.089.028.914**	**3.084.011.704**	**12.408.308**	
1121.010	Tiền gửi quản lý CS bán trú							94.297.500	94.297.500		
1121.012	Tiền gửi Nước uống học sinh					28.896.000	28.891.000	67.452.000	67.447.000	5.000	
1121.015	Tiền gửi học kĩ năng sống							183.780.000	183.780.000		
1121.017	Tiền gửi tiếng anh tự chọn							92.240.000	92.240.000		
1121.026	Tiền gửi chi phí PVBT							19.245.000	19.245.000		
1121.04	Tiền gửi ăn bán trú							346.410.000	346.410.000		
1121.1	Tiền gửi chuyển lương					1.098.690.508	1.098.690.508	2.166.700.466	2.166.700.466		
1121.2	Tiền gửi BHXH cấp	9.042.308					3.010.000	82.472.948	83.831.738	6.032.308	

Đơn vị: Trường Tiểu học Nguyễn Bình
Mã QHNS: 1025844

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Điều chỉnh số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1121.3	Tiền gửi khác	22.500.000				9.000.000	30.060.000	31.500.000	30.060.000	1.440.000	
1121.5	Tiền gửi KB 5% Bảo hành CTXD	4.931.000						4.931.000		4.931.000	
137	**Tạm chi**					**151.348.504**	**151.348.504**	**151.348.504**	**151.348.504**		
1371	Tạm chi bổ sung thu nhập					151.348.504	151.348.504	151.348.504	151.348.504		
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**15.719.869.900**				**1.953.385.435**		**2.363.640.635**	**116.361.000**	**17.673.255.335**	
2111	**Nhà cửa, vật kiến trúc**	**14.865.552.916**				**29.025.000**		**263.200.200**		**14.894.577.916**	
21111	Nhà cửa	12.242.098.716								12.242.098.716	
21112	Vật kiến trúc	2.623.454.200				29.025.000		263.200.200		2.652.479.200	
2113	**Máy móc thiết bị**	**766.116.984**				**1.924.360.435**		**2.100.440.435**	**116.361.000**	**2.690.477.419**	
21131	Máy móc thiết bị văn phòng	467.076.984				1.924.360.435		2.100.440.435	116.361.000	2.391.437.419	
21133	Máy móc thiết bị chuyên dùng	299.040.000								299.040.000	
2118	Tài sản cố định hữu hình khác	88.200.000								88.200.000	
213	**Tài sản cố định vô hình**	**17.496.368.000**				**81.470.000**		**123.118.000**		**17.577.838.000**	
2131	Quyền sử dụng đất	17.454.720.000								17.454.720.000	
2135	Phần mềm ứng dụng	41.648.000				81.470.000		123.118.000		123.118.000	
214	**Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ**		**10.385.176.729**				**2.247.480.405**	**108.400.800**	**2.247.480.405**		**12.632.657.134**
2141	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình		10.385.176.729				2.187.845.605	108.400.800	2.187.845.605		12.573.022.334
2142	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình						59.634.800		59.634.800		59.634.800
332	**Các khoản phải nộp theo lương**					**316.055.336**	**316.055.336**	**1.021.375.455**	**1.021.375.455**		
3321	Bảo hiểm xã hội					236.846.743	236.846.743	766.216.504	766.216.504		
3322	Bảo hiểm y tế					41.636.436	41.636.436	135.057.153	135.057.153		
3323	Kinh phí công đoàn					19.688.605	19.688.605	60.919.901	60.919.901		
3324	Bảo hiểm thất nghiệp					17.883.552	17.883.552	59.181.897	59.181.897		

Đơn vị: Trường Tiểu học Nguyễn Bình
Mã QHNS: 1025844

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Điều chỉnh số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
333	**Các khoản phải nộp nhà nước**							**7.406.400**	**7.406.400**		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp							7.406.400	7.406.400		
334	**Phải trả người lao động**					**1.294.355.275**	**1.294.355.275**	**4.040.836.901**	**4.040.836.901**		
3341	Phải trả công chức, viên chức					1.266.155.275	1.266.155.275	3.931.436.901	3.931.436.901		
3348	Phải trả người lao động khác					28.200.000	28.200.000	109.400.000	109.400.000		
337	**Tạm thu**		**1.700.000**			**30.000.000**	**28.300.000**	**37.700.000**	**37.700.000**		
3371	Kinh phí hoạt động bằng tiền		1.700.000			30.000.000	28.300.000	37.700.000	37.700.000		
338	**Phải trả khác**		**36.473.308**			**61.961.000**	**37.896.000**	**564.098.638**	**566.010.948**		**12.408.308**
3381.04	Thu tiền ăn BT							349.137.000	346.410.000		
3381.12	Thu tiền nước uống hS					28.891.000	28.896.000	67.447.000	67.452.000		5.000
3381.18	Thu tiền BHYT HS							57.248.738	57.248.738		
3381.19	Thu tiền CSSK ban đầu		9.042.308			3.010.000		26.583.000	25.224.210		6.032.308
3381.23	Thu tiềnmặt khác					9.000.000	9.000.000	23.000.000	23.000.000		
3381.25	khen thưởng		22.500.000			21.060.000		21.060.000	22.500.000		1.440.000
3381.26	Chi phí gián tiếp ăn bán trú							19.622.900	19.245.000		
3381.27	Phải trả 5% BHCTXD		4.931.000						4.931.000		4.931.000
366	**Các khoản nhận trước chưa ghi thu**		**22.831.061.171**			**2.247.480.405**	**2.034.855.435**	**2.255.440.605**	**2.486.758.635**		**22.618.436.201**
3661	**NSNN cấp**		**22.831.061.171**			**2.247.480.405**	**2.034.855.435**	**2.255.440.605**	**2.486.758.635**		**22.618.436.201**
36611	Giá trị còn lại của TSCĐ		22.831.061.171			2.247.480.405	2.034.855.435	2.255.440.605	2.486.758.635		22.618.436.201
421	**Thặng dư (thâm hụt) lũy kế**		**765.800**			**184.521.004**	**183.755.204**	**185.286.804**	**184.521.004**		
4211	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động hành chính, sự nghiệp					151.348.504	151.348.504	151.348.504	151.348.504		
4212	**Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động SXKD, dịch vụ**		**765.800**			**33.172.500**	**32.406.700**	**33.172.500**	**33.172.500**		

Đơn vị: Trường Tiểu học Nguyễn Bình
Mã QHNS: 1025844

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Điều chỉnh số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4212.15	Thặng dư thâm hụt từ học KNS		765.800			33.172.500	32.406.700	33.172.500	33.172.500		
4218	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động khác							765.800			
511	**Thu hoạt động do NSNN cấp**		**4.161.641.027**			**6.663.534.826**	**2.501.893.799**	**6.663.534.826**	**6.663.534.826**		
5111	Thường xuyên		3.934.719.774			6.088.163.509	2.153.443.735	6.088.163.509	6.088.163.509		
5112	Không thường xuyên		226.921.253			575.371.317	348.450.064	575.371.317	575.371.317		
531	**Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ**		**369.813.500**			**369.813.500**		**370.317.500**	**370.317.500**		
531.10	Dịch vụ Quản lý trông trưa hs bán trú		93.997.500			93.997.500		94.297.500	94.297.500		
531.15	Thu tiền học kỹ năng sống		183.576.000			183.576.000		183.780.000	183.780.000		
531.17	Thu tiền học tiếng anh tự chọn		92.240.000			92.240.000		92.240.000	92.240.000		
611	**Chi phí hoạt động**	**4.163.341.027**				**2.348.845.295**	**6.512.186.322**	**6.512.186.322**	**6.512.186.322**		
6111	**Thường xuyên**	**3.927.019.774**				**2.002.095.231**	**5.929.115.005**	**5.929.115.005**	**5.929.115.005**		
61111	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	3.332.735.217				1.007.000.131	4.339.735.348	4.339.735.348	4.339.735.348		
61112	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	452.566.857				49.525.185	502.092.042	502.092.042	502.092.042		
61113	Chi phí hao mòn TSCĐ					906.918.915	906.918.915	906.918.915	906.918.915		
61118	Chi phí hoạt động khác	141.717.700				38.651.000	180.368.700	180.368.700	180.368.700		
6112	**Không thường xuyên**	**236.321.253**				**346.750.064**	**583.071.317**	**583.071.317**	**583.071.317**		
61121	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	190.855.413				171.956.464	362.811.877	362.811.877	362.811.877		
61122	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	45.465.840				110.968.000	156.433.840	156.433.840	156.433.840		
61123	Chi phí hao mòn TSCĐ					18.485.600	18.485.600	18.485.600	18.485.600		
61128	Chi phí hoạt động khác					45.340.000	45.340.000	45.340.000	45.340.000		

Đơn vị: Trường Tiểu học Nguyễn Bình
Mã QHNS: 1025844

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Điều chỉnh số dư đầu kỳ		Số phát sinh				Số dư cuối kỳ	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
642	**Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ**	**363.172.900**					**363.172.900**	**363.172.900**	**363.172.900**		
6421	**Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên**	**363.172.900**					**363.172.900**	**363.172.900**	**363.172.900**		
6421.10	Chi phí quản lý	61.590.800					61.590.800	61.590.800	61.590.800		
6421.15	Kỹ năng sống	149.810.900					149.810.900	149.810.900	149.810.900		
6421.17	Tiếng Anh Tự chọn	151.771.200					151.771.200	151.771.200	151.771.200		
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	**7.406.400**					**7.406.400**	**7.406.400**	**7.406.400**		
911	**Xác định kết quả**					**7.066.520.826**	**7.066.520.826**	**7.066.520.826**	**7.066.520.826**		
9111	Xác định kết quả hoạt động hành chính, sự nghiệp					6.663.534.826	6.663.534.826	6.663.534.826	6.663.534.826		
9112	Xác định kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ					402.986.000	402.986.000	402.986.000	402.986.000		
	Cộng	**37.786.631.535**	**37.786.631.535**			**23.981.857.914**	**23.981.857.914**	**35.202.911.368**	**35.202.911.368**	**35.263.501.643**	**35.263.501.643**
B.Tài khoản ngoài bảng											
008	**Dự toán chi hoạt động**	**5.661.407.200**				**604.418.617**		**6.265.825.817**		**6.265.825.817**	
0082	**Năm nay**	**5.661.407.200**				**604.418.617**		**6.265.825.817**		**6.265.825.817**	
00821	**Dự toán chi thường xuyên**	**5.082.000.000**				**424.965.000**		**5.506.965.000**		**5.506.965.000**	
008212	Thực chi		4.276.347.874				1.229.529.820		5.505.877.694		5.505.877.694
00822	**Dự toán chi không thường xuyên**	**579.407.200**				**179.453.617**		**758.860.817**		**758.860.817**	
008221	Tạm ứng		9.400.000				(9.400.000)				
008222	Thực chi		329.496.353				429.364.464		758.860.817		758.860.817

Đơn vị: Trường Tiểu học Nguyễn Bình
Mã QHNS: 1025844

Quảng Yên, Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*
Vũ Thị Thu	**Vũ Thị Thu**